

Số: 4583/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020**  
**huyện Long Thành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 279/TTr-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Tờ trình số 1446/TTr-STNMT ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành với các nội dung chủ yếu như sau:

**1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2020**

| TT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Tổng số dự án | Tổng diện tích (ha) | Trong đó                  |                |             |                |
|----|----------------------|---------------|---------------------|---------------------------|----------------|-------------|----------------|
|    |                      |               |                     | Chuyển tiếp từ KHSDĐ 2019 |                | Bổ sung mới |                |
|    |                      |               |                     | Số dự án                  | Diện tích (ha) | Số dự án    | diện tích (ha) |
| 1  | Đất nông nghiệp      | 2             | 134,22              | 2                         | 134,22         | -           | -              |
| 2  | Đất phi nông nghiệp  | 154           | 9.788,56            | 101                       | 9.348,16       | 53          | 440,40         |

|             |                                                                  |            |                 |            |                 |           |               |
|-------------|------------------------------------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|-----------|---------------|
| 2.1         | Đất quốc phòng                                                   | 7          | 50,60           | 5          | 10,60           | 2         | 40,00         |
| 2.2         | Đất an ninh                                                      | 1          | 2,00            | 1          | 2,00            | -         | -             |
| 2.3         | Đất khu công nghiệp                                              | 2          | 600,00          | 2          | 600,00          | -         | -             |
| 2.4         | Đất cụm công nghiệp                                              | 2          | 150,00          | 2          | 150,00          | -         | -             |
| 2.5         | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 11         | 63,50           | 8          | 47,95           | 3         | 15,55         |
| 2.6         | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 5          | 96,10           | 3          | 90,81           | 2         | 5,29          |
| 2.7         | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 46         | 5.546,70        | 27         | 5.269,53        | 19        | 277,17        |
|             | - Đất cơ sở y tế                                                 | 0          | -               | 0          | -               | -         | -             |
|             | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 8          | 9,63            | 4          | 4,33            | 4         | 5,30          |
|             | - Đất giao thông                                                 | 24         | 5.404,51        | 11         | 5.136,00        | 13        | 268,51        |
|             | - Đất thủy lợi                                                   | 5          | 92,90           | 3          | 89,54           | 2         | 3,36          |
|             | - Đất công trình năng lượng                                      | 5          | 35,54           | 5          | 35,54           | -         | -             |
|             | - Đất chợ                                                        | 4          | 4,12            | 4          | 4,12            | -         | -             |
| 2.8         | Đất ở tại nông thôn                                              | 55         | 2.973,97        | 38         | 2.883,12        | 17        | 90,85         |
| 2.9         | Đất ở tại đô thị                                                 | 8          | 133,21          | 7          | 131,11          | 1         | 2,10          |
| 2.10        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 4          | 7,20            | 1          | 1,10            | 3         | 6,10          |
| 2.11        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | 9          | 5,03            | 4          | 1,74            | 5         | 3,29          |
| 2.12        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | 1          | 50,00           | 1          | 50,00           | -         | -             |
| 2.13        | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 1          | 79,16           | 1          | 79,16           | -         | -             |
| 2.14        | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | 1          | 0,05            | 0          | -               | 1         | 0,05          |
| 2.15        | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | 1          | 31,04           | 1          | 31,04           | -         | -             |
| <b>Tổng</b> |                                                                  | <b>156</b> | <b>9.922,78</b> | <b>103</b> | <b>9.482,38</b> | <b>53</b> | <b>440,40</b> |

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục 1; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Long Thành được UBND huyện ký xác nhận ngày 27 tháng 12 năm 2019)

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 của hộ gia đình, cá nhân

- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở tại các xã, thị trấn: 35,00 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ: 3,00 ha.
- Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp: 3,00 ha.
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm tại các xã, thị trấn: 35,00 ha
- Chuyển từ đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở tại các xã, thị trấn: 1,00 ha
- Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở 0,06 ha



### 3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2020

| TT          | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Tổng số dự án | Diện tích kế hoạch (ha) | Diện tích thu hồi (ha) |
|-------------|------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|------------------------|
| <b>2</b>    | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>117</b>    | <b>8.967,70</b>         | <b>8.758,11</b>        |
| 2.1         | Đất quốc phòng                                                   | 6             | 50,40                   | 50,40                  |
| 2.2         | Đất an ninh                                                      | 1             | 2,00                    | 2,00                   |
| 2.3         | Đất khu công nghiệp                                              | 2             | 600,00                  | 600,00                 |
| 2.4         | Đất cụm công nghiệp                                              | 2             | 150,00                  | 150,00                 |
| 2.7         | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 41            | 5.507,95                | 5.423,20               |
|             | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 8             | 8,58                    | 8,58                   |
|             | - Đất giao thông                                                 | 22            | 5.369,51                | 5.284,76               |
|             | - Đất thủy lợi                                                   | 5             | 92,90                   | 92,90                  |
|             | - Đất công trình năng lượng                                      | 5             | 35,54                   | 35,54                  |
|             | - Đất chợ                                                        | 1             | 1,42                    | 1,42                   |
| 2.9         | Đất ở tại nông thôn                                              | 51            | 2.386,18                | 2.386,34               |
| 2.10        | Đất ở tại đô thị                                                 | 7             | 133,11                  | 133,11                 |
| 2.11        | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 2             | 6,00                    | 6,00                   |
| 2.12        | Đất cơ sở tôn giáo                                               | 2             | 0,52                    | 0,52                   |
| 2.13        | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | 1             | 100,00                  | 5,00                   |
| 2.15        | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | 1             | 0,50                    | 0,50                   |
| 2.16        | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | 1             | 31,04                   | 1,04                   |
| <b>Tổng</b> |                                                                  | <b>117</b>    | <b>8.967,70</b>         | <b>8.758,11</b>        |

### 4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng năm 2020

| TT       | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Tổng số dự án | Tổng diện tích (ha) | Trong đó: Đất trồng lúa |                | Trong đó: Đất rừng phòng hộ |                |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|-------------------------|----------------|-----------------------------|----------------|
|          |                                                                  |               |                     | Số lượng dự án          | Diện tích (ha) | Số lượng dự án              | Diện tích (ha) |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                                           | <b>1</b>      | <b>126,00</b>       | <b>1</b>                | <b>1,52</b>    |                             |                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>25</b>     | <b>7.029,04</b>     | <b>25</b>               | <b>1159,32</b> |                             |                |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                                              | 1             | 410,00              | 1                       | 270,94         |                             |                |
| 2.2      | Đất cụm công nghiệp                                              | 1             | 75,00               | 1                       | 5,00           | 1                           | 1,03           |
| 2.3      | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 3             | 15,86               | 3                       | 3,51           |                             |                |
| 2.4      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 9             | 5.084,84            | 9                       | 218,96         |                             |                |
|          | - Đất giao thông                                                 | 7             | 5.081,25            | 7                       | 215,37         |                             |                |
|          | - Đất thủy lợi                                                   | 0             | -                   | 0                       | -              |                             |                |

|     |                             |    |          |    |          |   |      |
|-----|-----------------------------|----|----------|----|----------|---|------|
|     | - Đất công trình năng lượng | 2  | 3,59     | 2  | 3,59     |   |      |
| 2.5 | Đất ở tại nông thôn         | 7  | 1.346,93 | 7  | 575,83   |   |      |
|     | <b>Tổng</b>                 | 26 | 7.155,04 | 26 | 1.160,84 | 1 | 1,03 |

### 5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

| STT | Chi tiêu sử dụng đất                                             | Tổng số dự án | Diện tích kế hoạch (ha) |
|-----|------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------|
| 1   | Đất an ninh                                                      | 1             | 0,20                    |
| 2   | Đất khu công nghiệp                                              | 1             | 580,00                  |
| 3   | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 5             | 40,13                   |
| 4   | Đất thương mại dịch vụ                                           | 1             | 0,20                    |
| 5   | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 5             | 2,23                    |
|     | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 1             | 0,10                    |
|     | - Đất giao thông                                                 | 2             | 1,75                    |
|     | - Đất thủy lợi                                                   | 1             | 0,28                    |
|     | - Đất y tế                                                       | 1             | 0,10                    |
| 6   | Đất ở tại nông thôn                                              | 7             | 68,13                   |
| 7   | Đất ở tại đô thị                                                 | 1             | 37,80                   |
|     | <b>Tổng</b>                                                      | <b>21</b>     | <b>728,69</b>           |

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục 2 kèm theo)

### 6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2020

| Thứ tự   | Chỉ tiêu sử dụng đất                       | Diện tích 2020 (ha) |
|----------|--------------------------------------------|---------------------|
|          | <b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>         | <b>43.078,99</b>    |
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>                     | <b>25.077,95</b>    |
| 1.1      | Đất trồng lúa                              | 1.253,61            |
|          | <i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i> | 672,31              |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                | 2.360,41            |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                      | 16.961,88           |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                          | 542,46              |
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                          | 3.416,69            |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                    | 398,16              |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                       | 144,73              |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                 | <b>18.001,04</b>    |



|      |                                                                  |          |
|------|------------------------------------------------------------------|----------|
| 2.1  | Đất quốc phòng                                                   | 735,88   |
| 2.2  | Đất an ninh                                                      | 151,96   |
| 2.3  | Đất khu công nghiệp                                              | 2.269,87 |
| 2.4  | Đất cụm công nghiệp                                              | 200,59   |
| 2.5  | Đất thương mại, dịch vụ                                          | 135,61   |
| 2.6  | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 531,62   |
| 2.7  | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 7.681,76 |
|      | <i>Trong đó:</i>                                                 |          |
|      | - Đất cơ sở văn hoá                                              | 21,28    |
|      | - Đất cơ sở y tế                                                 | 8,84     |
|      | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 172,24   |
|      | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | 19,55    |
| 2.8  | Đất có di tích lịch sử - văn hóa                                 | 9,25     |
| 2.9  | Đất bãi thải, xử lý chất thải                                    | 96,78    |
| 2.10 | Đất ở tại nông thôn                                              | 4.082,33 |
| 2.11 | Đất ở tại đô thị                                                 | 269,29   |
| 2.12 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 28,10    |
| 2.13 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp                        | 0,99     |
| 2.14 | Đất cơ sở tôn giáo                                               | 163,45   |
| 2.15 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | 241,83   |
| 2.16 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm                       | 82,56    |
| 2.17 | Đất sinh hoạt cộng đồng                                          | 10,10    |
| 2.18 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng                             | 24,10    |
| 2.19 | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | 16,01    |
| 2.20 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | 1.268,94 |

## 7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất                | Tổng diện tích (ha) |
|----------|-------------------------------------|---------------------|
| <b>1</b> | <b>Đất nông nghiệp</b>              | <b>8.399,67</b>     |
| 1.1      | Đất trồng lúa                       | 1.156,76            |
|          | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | 1.055,33            |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác         | 552,67              |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm               | 6.064,67            |
| 1.4      | Đất rừng phòng hộ                   | 1,03                |

| Thứ tự   | Mục đích sử dụng đất                                             | Tổng diện tích (ha) |
|----------|------------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1.5      | Đất rừng sản xuất                                                | 570,27              |
| 1.6      | Đất nuôi trồng thủy sản                                          | 51,36               |
| 1.7      | Đất nông nghiệp khác                                             | 3,85                |
| <b>2</b> | <b>Đất phi nông nghiệp</b>                                       | <b>358,44</b>       |
| 2.1      | Đất khu công nghiệp                                              | 0,60                |
| 2.2      | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp                               | 14,21               |
| 2.3      | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | 138,43              |
|          | - Đất cơ sở y tế                                                 | 0,07                |
|          | - Đất cơ sở giáo dục và đào tạo                                  | 2,30                |
|          | - Đất cơ sở thể dục - thể thao                                   | 1,67                |
|          | - Đất giao thông                                                 | 133,41              |
|          | - Đất thủy lợi                                                   | 0,43                |
|          | - Đất công trình bưu chính viễn thông                            | 0,07                |
|          | - Đất chợ                                                        | 0,48                |
| 2.3      | Đất ở tại nông thôn                                              | 67,78               |
| 2.4      | Đất ở tại đô thị                                                 | 1,32                |
| 2.5      | Đất xây dựng trụ sở cơ quan                                      | 0,13                |
| 2.6      | Đất cơ sở tôn giáo                                               | 1,71                |
| 2.7      | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng        | 1,75                |
| 2.8      | Đất cơ sở tín ngưỡng                                             | 0,12                |
| 2.9      | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối                                 | 132,41              |

## 8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

| Thứ tự | Mục đích sử dụng đất                                       | Tổng diện tích (ha) |
|--------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1      | Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp                | 9.335,88            |
| 1.1    | Đất trồng lúa                                              | 1.165,32            |
|        | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước                        | 1.090,24            |
| 1.2    | Đất trồng cây hàng năm khác                                | 571,15              |
| 1.3    | Đất trồng cây lâu năm                                      | 6.954,13            |
| 1.4    | Đất rừng phòng hộ                                          | 1,03                |
| 1.5    | Đất rừng đặc dụng                                          | -                   |
| 1.6    | Đất rừng sản xuất                                          | 589,04              |
| 1.7    | Đất nuôi trồng thủy sản                                    | 51,36               |
| 1.8    | Đất nông nghiệp khác                                       | 3,85                |
| 2      | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | 35,00               |
|        | Trong đó:                                                  |                     |
| 2.1    | Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm            | 35,00               |
| 3      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở  | 71,28               |

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm:



1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2020.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Long Thành; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Long Thành;
- Chánh, Phó Văn phòng CNN;
- Lưu: VT, CNN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Văn Chánh**





**Phụ lục 01**  
**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**  
**HUYỆN LONG THÀNH**

(Kèm theo Quyết định số 4383 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT      | Tên dự án                                                       | Địa điểm               | Diện tích<br>kế hoạch<br>(ha) |
|----------|-----------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Các dự án chuyển tiếp từ năm 2019</b>                        |                        |                               |
|          | <b>1. Đất quốc phòng</b>                                        |                        |                               |
| 1        | Trận địa Phòng không sư đoàn 367                                | An Phước               | 6,50                          |
| 2        | Xây dựng trụ sở ban CHQS huyện                                  | Long Đức               | 3,50                          |
| 3        | Trung đội Dân quân Thường trực KCN Long Thành                   | An Phước               | 0,20                          |
| 4        | Trung đội Dân quân Thường trực KCN Lộc An- Bình Sơn             | Long An                | 0,20                          |
| 5        | Trung đội Dân quân Thường trực KCN An Phước                     | An Phước               | 0,20                          |
|          | <b>2. Đất an ninh</b>                                           |                        |                               |
| 6        | Bãi tạm giữ tang vật - Công an huyện Long Thành                 | Lộc An                 | 2,00                          |
|          | <b>3. Đất khu công nghiệp</b>                                   |                        |                               |
| 7        | KCN công nghệ cao (thuộc khu đô thị dịch vụ Long Thành)         | An Phước, Tam An, TTLT | 410,00                        |
| 8        | Khu Công nghiệp Phước Bình                                      | Phước Bình             | 190,00                        |
|          | <b>4. Cụm công nghiệp</b>                                       |                        |                               |
| 9        | Cụm CN Phước Bình                                               | Phước Bình             | 75,00                         |
|          | Trong đó: Lò sản xuất Gạch (DNTN Hợp Nhất Thành)                |                        | 5,17                          |
| 10       | Cụm CN Long Phước 1                                             | Long Phước             | 75,00                         |
|          | <b>5. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                    |                        |                               |
| 11       | Nhà máy sản xuất bao bì và kho bãi Công ty cổ phần Nguyên Cường | An Phước               | 4,31                          |
| 12       | Nhà máy sản xuất, sửa chữa Container và kho bãi                 | Long Phước             | 26,17                         |
| 13       | Khu khuyến công huyện Long Thành                                | Long An                | 60,33                         |
|          | <b>6. Đất thương mại, dịch vụ</b>                               |                        |                               |
| 14       | Văn phòng làm việc công ty Ngọc Song Anh                        | Long An                | 0,95                          |
| 15       | Trạm xăng dầu DNTN thương mại dịch vụ Bà Ký                     | Long Phước             | 0,10                          |
| 16       | Trạm xăng dầu MS 543 (ấp 6, trên QL 51)                         | An Phước               | 0,10                          |
| 17       | Trạm xăng dầu MS 542 (ấp 7, trên QL 51)                         | An Phước               | 0,11                          |

|    |                                                                                                                  |                                  |          |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------|
| 18 | Trạm xăng dầu MS 541 (ấp 2, trên Hương lộ 21)                                                                    | Tam An                           | 0,23     |
| 19 | Trạm kinh doanh xăng dầu Ngọc Song Anh                                                                           | Long An                          | 0,16     |
| 20 | Trạm xăng dầu MS 566                                                                                             | Phước Bình                       | 0,04     |
| 21 | Khu thương mại nghỉ dưỡng (công ty Hàng tái Sao Mai)                                                             | Lộc An                           | 46,26    |
|    | <b>8. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>                                       |                                  |          |
|    | <b>Đất giáo dục</b>                                                                                              |                                  |          |
| 22 | Trường TH Bình Sơn                                                                                               | Bình Sơn                         | 1,00     |
| 23 | Trường Tiểu học Thái Thiện                                                                                       | Phước Thái                       | 1,27     |
| 24 | Trường Tiểu học Tam An (Giai đoạn 2)                                                                             | Tam An                           | 1,06     |
| 25 | Trường Mầm non Tam An                                                                                            | Tam An                           | 1,00     |
|    | <b>Đất giao thông</b>                                                                                            |                                  |          |
| 26 | Cảng hàng không Quốc tế Long Thành                                                                               | Bình Sơn                         | 5.000,00 |
| 27 | Dự án BOT đường 319 nối dài và nút giao đường cao tốc TP.HCM-Long Thành-Dầu Giây                                 | TT.Long Thành, Tam An, An Phước  | 14,90    |
| 28 | Nâng cấp đường vào nhà văn hóa xã Bàu Cạn                                                                        | Bàu Cạn                          | 0,50     |
| 29 | Nâng cấp hạ tầng khu TT hành chính huyện                                                                         | TT.Long Thành                    | 15,00    |
| 30 | Đường Phước Bình (gồm đường vào KCN Phước Bình)                                                                  | Phước Bình, Phước Thái, Tân Hiệp | 17,10    |
| 31 | Đường vào CCN Long Phước 1                                                                                       | Long Phước                       | 6,50     |
| 32 | Đường Trần Phú                                                                                                   | TT.Long Thành                    | 12,20    |
| 33 | Đường Bưng Môn (nâng cấp)                                                                                        | Long An                          | 3,00     |
| 34 | Nâng cấp đường Long Đức-Long An                                                                                  | Long Đức-Long An                 | 10,00    |
| 35 | Cảng cạn Long Thành                                                                                              | Long An                          | 21,80    |
| 36 | Hương lộ 2 nâng cấp mở rộng và nối dài                                                                           | Tam An                           | 35,00    |
|    | <b>Đất thủy lợi</b>                                                                                              |                                  |          |
| 37 | Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An- Bình Sơn                                                             | Long An                          | 0,30     |
| 38 | Hồ Bình Sơn                                                                                                      | Bình Sơn                         | 86,60    |
| 39 | Tuyến cấp nước D1200 ( giai đoạn 2, đoạn quốc lộ 51 đến KCN Nhơn Trạch)                                          | Long Phước                       | 2,64     |
|    | <b>Đất năng lượng</b>                                                                                            |                                  |          |
| 40 | Đường dây 110 kV 2 mạch từ trạm 110 kV khu Công nghệ cao, Amata đầu chuyên tiếp ĐZ 2 mạch Long Thành - Tam Phước | TT.Long Thành                    | 0,19     |
| 41 | Lộ ra 110KV trạm 220 KV An Phước                                                                                 | TT.Long Thành                    | 0,15     |
| 42 | TBA 220kv An Phước                                                                                               | TT.Long Thành                    | 3,40     |



|    |                                                                                |                         |        |
|----|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|
| 43 | Trạm BA 500 kV Long Thành và đường dây đầu nối                                 | Lộc An                  | 14,80  |
| 44 | Đường dây 500 kV (từ trạm 500 kV Long Thành rẽ trên một mạch Phú Mỹ - Sông Mỹ) | Lộc An, Bình An         | 17,00  |
|    | <b>Đất chợ</b>                                                                 |                         |        |
| 45 | Chợ khu thương mại Tân Hiệp                                                    | Tân Hiệp                | 1,00   |
| 46 | Chợ khu thương mại Bình Sơn                                                    | Bình Sơn                | 1,00   |
| 47 | Chợ Tam An (chợ ấp 5)                                                          | Tam An                  | 0,70   |
| 48 | Chợ và khu phố chợ (đầu giá)                                                   | Bình An                 | 1,42   |
|    | <b>9. Đất sông, suối</b>                                                       |                         |        |
| 49 | Nạo vét và gia cố bờ kè suối Quán Thủ                                          | TT. Long Thành - Lộc An | 31,04  |
|    | <b>10. Đất tôn giáo</b>                                                        |                         |        |
| 50 | Đền thờ mẹ Man Côi 2                                                           | TT. Long Thành          | 0,20   |
| 51 | Chi hội Tin Lành Cẩm Đường                                                     | Cẩm Đường               | 0,12   |
| 52 | Thiền viện Viên Chiếu                                                          | Phước Bình              | 1,02   |
| 53 | Giáo xứ Minh Long                                                              | Bình An                 | 0,40   |
|    | <b>11. Đất sản xuất vật liệu xây dựng</b>                                      |                         |        |
| 54 | Mỏ đá xây dựng Phước Bình                                                      | Phước Bình              | 79,16  |
|    | <b>12. Đất ở đô thị</b>                                                        |                         |        |
| 55 | Khu dân cư Riverside                                                           | TT. Long Thành          | 40,00  |
| 56 | Khu tái định cư Long Thành                                                     | TT. Long Thành          | 47,00  |
| 57 | Khu dân cư biệt thự vườn                                                       | TT. Long Thành          | 4,50   |
| 58 | Khu dân cư theo quy hoạch tại TTLT (Cty TNHH MTV Nam Long Long Thành)          | TT. Long Thành          | 4,91   |
|    | <b>13. Đất ở nông thôn</b>                                                     |                         |        |
| 59 | Khu DC & TĐC Bình Sơn - Lộc An                                                 | Bình Sơn - Lộc An       | 282,00 |
| 60 | Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 2)                                      | Long An                 | 45,00  |
| 61 | Khu đô thị dịch vụ Long Thành (Công ty Minh Thành)                             | An Phước                | 56,73  |
| 62 | Khu đô thị giáo dục công nghệ cao FPT Đồng Nai                                 | Tam An, An Phước        | 314,00 |
| 63 | Khu dân cư (Công ty TNHH Phích nước Hoàng Long)                                | Long Phước              | 2,40   |
| 64 | Khu tái định cư Long An                                                        | Long An                 | 2,35   |
| 65 | Khu tái định cư Long Đức                                                       | Long Đức                | 14,60  |
| 66 | Khu tái định cư Bình Sơn                                                       | Bình Sơn                | 284,00 |
| 67 | Nhà ở phục vụ cán bộ và công nhân KCN Lộc An - Bình Sơn                        | Bình Sơn                | 39,30  |
| 68 | Khu dân cư (Công ty TNHH Cát Linh)                                             | Long An                 | 3,69   |

|    |                                                                        |                  |        |
|----|------------------------------------------------------------------------|------------------|--------|
| 69 | Khu dân cư (Công ty TNHH Thái Thành Tài)                               | An Phước         | 9,00   |
| 70 | Khu dân cư An Phước                                                    | An Phước         | 1,13   |
| 71 | Khu dân cư (Công ty CP BĐS Vi Như)                                     | Phước Bình       | 2,78   |
| 72 | Khu dân cư tại An Phước (Cty Vi Như)                                   | An Phước         | 3,08   |
| 73 | Khu dân cư tại An Phước (Cty Đại Thành Công Bình Thuận)                | An Phước         | 1,17   |
| 74 | Khu đô thị dịch vụ AMATA                                               | An Phước, Tam An | 122,00 |
| 75 | Khu dân cư Lộc An Mới                                                  | Lộc An           | 1,12   |
| 76 | Khu dân cư Lộc An                                                      | Lộc An           | 1,00   |
| 77 | Khu dân cư tại Phước Bình (Cty Ngân Hà)                                | Phước Bình       | 1,73   |
| 78 | Khu đô thị dịch vụ (công ty Amata VN Public Limited)                   | Tam An           | 753,00 |
| 79 | Khu dân cư Tân Hiệp                                                    | Tân Hiệp         | 2,76   |
| 80 | Khu dân cư Tân Hiệp                                                    | Tân Hiệp         | 2,55   |
| 81 | Khu dân cư đô thị mới Bình Sơn                                         | Bình Sơn, Lộc An | 555,23 |
|    | <b>14. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b>                                 |                  |        |
| 82 | Trung Tâm hành chính mới xã Phước Bình                                 | Phước Bình       | 1,10   |
|    | <b>15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</b>   |                  |        |
| 83 | Nghĩa trang Bình An mở rộng                                            | Bình An          | 50,00  |
|    | <b>16. Đất nông nghiệp khác</b>                                        |                  |        |
| 84 | Trang trại rau sạch của công ty Cp Việt Rau                            | Tân Hiệp         | 8,22   |
| 85 | Vùng chăn nuôi tập trung                                               | Bàu Cạn          | 126,00 |
|    | <b>17. Các dự án đầu tư BT</b>                                         |                  |        |
| 86 | Khu đất đầu tư BT (khu dân cư Tân Hiệp, dự án đường Trần Phú)          | Tân Hiệp         | 30,00  |
| 87 | Khu đất đầu tư BT (khu dân cư dọc trục 25B, dự án đường Trần Phú)      | Long An          | 60,00  |
| 88 | Khu đất đầu tư BT (dự án đường Trần Phú)                               | TT.Long Thành    | 33,85  |
| 89 | Khu đất đầu tư BT (dự án đường Bưng Môn)                               | Long An          | 11,80  |
| 90 | Khu đất đầu tư BT( khu đất huyện đội cũ, dự án xây dựng huyện đội mới) | TT.Long Thành    | 0,75   |
| 91 | Khu đất đầu tư BT (khu hầm đá, dự án xây dựng huyện đội mới)           | An Phước         | 6,60   |
| 92 | Khu đất đầu tư BT (xí nghiệp nước đá cũ, dự án trường TH Tập Phước)    | An Phước         | 0,87   |
| 93 | Khu đất đầu tư BT( khu TĐC Long Đức, dự án đường vào KCN Long Đức GĐ2) | Long Đức         | 25,00  |
|    | <b>18. Khu đất đấu giá theo quy hoạch</b>                              |                  |        |
| 94 | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                         | Long Đức         | 0,14   |



|          |                                                                                                                         |                     |        |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|--------|
| 95       | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                                                                          | Long An             | 0,45   |
| 96       | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                                                                          | Phước Bình          | 26,20  |
| 97       | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                                                                          | Bình An             | 5,02   |
| 98       | Khu dân cư đấu giá                                                                                                      | Lộc An              | 1,64   |
| 99       | Khu dân cư đấu giá                                                                                                      | An Phước - Long Đức | 186,30 |
| 100      | Khu dân cư đấu giá                                                                                                      | Long Đức            | 22,22  |
| 101      | Khu dân cư đấu giá                                                                                                      | Long Đức            | 4,00   |
| 102      | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                                                                          | Lộc An              | 2,26   |
| 103      | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                                                                          | TT. Long Thành      | 0,10   |
| <b>B</b> | <b>Danh mục dự án bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2020</b>                                                             |                     |        |
|          | <b>1. Đất quốc phòng</b>                                                                                                |                     |        |
| 1        | Sở Chỉ huy thời chiến Ban CHQS huyện Long Thành                                                                         | Long Đức            | 25,00  |
| 2        | Dự án Bãi tập lái xe tăng thiết giáp của Trường hạ sĩ quan xe tăng 1 (thửa đất số 01, 10, 07, 17a, tờ bản đồ số 01, 08) | Long Đức            | 15,00  |
|          | <b>2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</b>                                                                            |                     |        |
| 3        | Dự án Nhà máy cửa xẻ, chế biến gỗ của Công ty TNHH MTV Hoàng Liêm (thửa đất số 195, tờ bản đồ số 05)                    | Phước Bình          | 1,50   |
| 4        | Kho bãi 99P                                                                                                             | Bình Sơn            | 3,79   |
|          | <b>3. Đất thương mại, dịch vụ</b>                                                                                       |                     |        |
| 5        | Trạm xăng dầu Hảo Loan (thửa đất 51, tờ BĐ 20)                                                                          | Bàu Cạn             | 0,20   |
| 6        | Công ty TNHH Auto Salon Phát Lộc                                                                                        | Long An             | 0,60   |
| 7        | Điểm du lịch sinh thái và vui chơi giải trí của công ty TNHH Hoàng Gia Bảo                                              | Long An             | 14,75  |
|          | <b>4. Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã</b>                                              |                     |        |
| 8        | Tuyến thoát nước ngoài hàng rào KCN Lộc An – Bình Sơn (bổ sung diện tích)                                               | Long An             | 1,00   |
| 9        | Tuyến thoát nước ngoài ranh Khu dân cư, tái định cư Lộc An - Bình Sơn                                                   | Lộc An              | 2,36   |
| 10       | Tuyến giao thông kết nối từ QL.51 đến Cảng HKQT Long Thành (ĐT.769D)                                                    | Long An, Long Phước | 48,29  |
| 11       | Tuyến giao thông kết nối từ đường cao tốc TP.HCM – Long Thành – Dầu Giây đến đường ĐT.769D                              | Long An             | 87,70  |
| 12       | Đường Bàu Cạn – Suối Trầu – Cẩm Đường                                                                                   | Bàu Cạn, Cẩm Đường  | 36,95  |
| 13       | Đường Cầu Mên mở mới                                                                                                    | Cẩm Đường, Bình Sơn | 15,6   |
| 14       | Đường ấp 2 Suối Trầu                                                                                                    | Bàu Cạn             | 8,3    |
| 15       | Đường Cây Sung                                                                                                          | Cẩm Đường           | 3,5    |
| 16       | Hạ tầng khu hành chính Bình Sơn                                                                                         | Bình Sơn            | 14,15  |
| 17       | Đường Nguyễn Văn Cừ                                                                                                     | TT. Long Thành      | 2,55   |

|                                       |                                                                                            |                                      |       |
|---------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|
| 18                                    | Đường Lê Duẩn                                                                              | TT. Long Thành – An Phước – Long Đức | 24,00 |
| 19                                    | Đường 25C (Đoạn từ Quốc lộ 51 đến HL19)                                                    | Long Phước                           | 21,00 |
| 20                                    | Đường vào khu xử lý rác thải Tân Thiên Nhiên (xử lý số liệu)                               | Bàu Cạn                              | 0,60  |
| 21                                    | Bến xe Long Thành                                                                          | Long An                              | 4,85  |
| 22                                    | Trường Mầm non ấp 2 xã Suối Trầu cũ (Thửa 265+299 tờ 10 xã Suối Trầu cũ)                   | Bàu Cạn                              | 0,15  |
| 23                                    | Trường tiểu học Tân Hiệp                                                                   | Tân Hiệp                             | 2,00  |
| 24                                    | Trường TH Phước Bình (Thửa 71, tờ 30 xã Phước Bình)                                        | Phước Bình                           | 1,57  |
| 25                                    | Trường THCS Bình Sơn                                                                       | Bình Sơn                             | 1,58  |
| <b>5. Đất ở tại nông thôn</b>         |                                                                                            |                                      |       |
| 26                                    | Khu dân cư Long Thành (công ty CP TMDV Long Điền)                                          | Long Phước                           | 1,90  |
| 27                                    | Khu dân cư Long Thành Phát (công ty TNHH Phương Minh Triết)                                | Phước Bình                           | 4,20  |
| 28                                    | Khu dân cư Long Thành (công ty CP BĐS Đại Thành Công)                                      | An Phước                             | 1,77  |
| 29                                    | Khu dân cư Thành Công (công ty CP BĐS đất nền Thành Công)                                  | Long Đức                             | 2,75  |
| 30                                    | Khu dân cư Phước Bình (công ty CP BĐS đất nền May Mắn)                                     | Phước Bình                           | 1,53  |
| 31                                    | Khu dân cư Phước Lộc Phát                                                                  | Phước Bình                           | 4,00  |
| 32                                    | Khu dân cư công nghiệp Phước Bình (công ty CP BĐS đất nền Hạnh Phúc)                       | Phước Bình                           | 6,53  |
| 33                                    | Khu dân cư Nguyên Xuân ONYX                                                                | TT.Long Thành                        | 2,10  |
| 34                                    | Khu dân cư Công ty Tây Tây Nam                                                             | Long Đức                             | 0,88  |
| 35                                    | Khu dân cư Phước Thái (T&T)                                                                | Phước Thái                           | 0,57  |
| 36                                    | Khu dân cư CIC LAND                                                                        | Phước Thái                           | 1,65  |
| 37                                    | Khu dân cư CIC ONE                                                                         | Long Đức                             | 5,00  |
| 38                                    | Khu dân cư theo quy hoạch                                                                  | Long Phước                           | 4,91  |
| 39                                    | Khu dân cư The Queen                                                                       | Long Đức                             | 1,21  |
| 40                                    | Khu dân cư Thiên Trường                                                                    | Long Phước                           | 1,10  |
| 41                                    | Khu đất đấu giá (Khu tái định cư)                                                          | Long Đức                             | 14,65 |
| 42                                    | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                                             | Phước Thái                           | 1,02  |
| 43                                    | Dự án khu dân cư đấu giá theo quy hoạch (khu 1 diện tích 5,19 ha; khu 2 diện tích 9,77 ha) | Long An                              | 14,96 |
| 44                                    | Khu đất đấu giá tại xã Bình Sơn                                                            | Bình Sơn                             | 23,24 |
| <b>6. Đất xây dựng trụ sở cơ quan</b> |                                                                                            |                                      |       |
| 45                                    | Trụ sở Bảo hiểm xã hội huyện                                                               | TT. Long Thành                       | 0,10  |
| 46                                    | Trụ sở UBND xã Phước Thái                                                                  | Phước Thái                           | 2,30  |



|          |                                                                                     |                  |       |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-------|
| 47       | Trụ sở UBND xã An Phước                                                             | An Phước         | 3,70  |
|          | <b>7. Đất cơ sở tôn giáo</b>                                                        |                  |       |
| 48       | Giáo xứ Truyền Tin                                                                  | Bàu Cạn          | 0,75  |
| 49       | Chùa Bát Nhã (Bình Sơn)                                                             | Bình Sơn         | 0,43  |
| 50       | Chùa Thiền Quang I (Bình Sơn)                                                       | Bình Sơn         | 1,70  |
| 51       | Chùa Bửu Minh (thị trấn Long Thành)                                                 | TT.Long Thành    | 0,10  |
| 52       | Chùa Thanh Trì                                                                      | Bàu Cạn          | 0,31  |
|          | <b>8. Đất sinh hoạt cộng đồng</b>                                                   |                  |       |
| 53       | Nhà văn hóa ấp 2 xã Suối Trầu cũ (Thửa 284 tờ 10, xã Suối Trầu cũ)                  | Bàu Cạn          | 0,05  |
| <b>C</b> | <b>Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020</b>                                |                  |       |
| 1        | Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân                                 | Các xã, thị trấn | 35,00 |
|          | <i>Trong đó: Đất trồng lúa chuyển sang đất ở</i>                                    | Các xã, thị trấn | 5,00  |
| 2        | Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân | Các xã, thị trấn | 35,00 |
| 3        | Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng                    | Các xã, thị trấn | 10,00 |
| 4        | Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp     | Các xã, thị trấn | 3,00  |
| 5        | Chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất thương mại dịch vụ                 | Các xã, thị trấn | 3,00  |
| 6        | Chuyển từ đất lúa sang đất phi nông nghiệp không phải đất ở                         | Các xã, thị trấn | 1,00  |
| 7        | Chuyển từ đất phi nông nghiệp không phải đất ở sang đất ở                           | Các xã, thị trấn | 0,06  |



Phụ lục 02

**DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

(Kèm theo Quyết định số 4583 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019  
của UBND tỉnh Đồng Nai)

| STT | Tên dự án                                                         | Địa điểm       | Diện tích (ha) | Năm đăng ký kế hoạch | Cơ sở pháp lý           |
|-----|-------------------------------------------------------------------|----------------|----------------|----------------------|-------------------------|
| 1   | Trụ sở công an thị trấn Long Thành                                | TT. Long Thành | 0,20           | 2018                 | Chưa có vốn             |
| 2   | Khu Công nghiệp Long Đức (giai đoạn 2)                            | Long Đức       | 580,00         | 2016                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 3   | Kho bãi tại Long Phước (cụm công nghiệp cũ)                       | Long Phước     | 38,00          | 2016                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 4   | Kho chứa hàng                                                     | Long Phước     | 0,35           | 2018                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 5   | Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Cẩm Đường (01 điểm)                  | Cẩm Đường      | 0,50           | 2018                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 6   | Cơ sở giết mổ vệ tinh tại xã Tân Hiệp (01 điểm)                   | Tân Hiệp       | 0,90           | 2018                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 7   | Kho chứa hàng                                                     | Long Phước     | 0,38           | 2018                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 8   | Trạm xăng dầu (khu CN Lộc An- Bình Sơn)                           | Lộc An         | 0,20           | 2018                 | Điều chỉnh quy hoạch    |
| 9   | Trung tâm ngoại ngữ tin học                                       | TT. Long Thành | 0,10           | 2015                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 10  | Đường vào KDC Biệt thự vườn Cầu Xéo                               | TT. Long Thành | 0,85           | 2016                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 11  | Mở rộng Cảng Đồng Nai                                             | Phước Thái     | 0,90           | 2016                 | Điều chỉnh quy hoạch    |
| 12  | Trạm bơm tăng áp (Công ty cấp nước Đồng Nai)                      | TT. Long Thành | 0,28           | 2018                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 13  | Trạm y tế thị trấn Long Thành                                     | TT. Long Thành | 0,10           | 2018                 | Chưa có vốn             |
| 14  | Khu dân cư (Hải An Long Thành)                                    | TT. Long Thành | 37,80          | 2017                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 15  | Khu tái định cư Cty Nhị Hiệp                                      | Long Phước     | 0,30           | 2015                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 16  | Khu đất đấu giá theo quy hoạch                                    | Tam An         | 0,13           | 2018                 | Không có nhu cầu        |
| 17  | Khu dân cư theo quy hoạch của Cty TNHH Quản lý tài sản Phúc Thịnh | Phước Bình     | 5,81           | 2015                 | Chưa có vốn             |
| 18  | Khu nhà ở công nhân và người thu nhập thấp                        | Phước Bình     | 2,00           | 2016                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 19  | Khu dân cư theo Quy hoạch công ty Phú Sơn                         | Long An        | 8,20           | 2016                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 20  | Khu dân cư (Công ty Đại Hoàng Hào)                                | Bình Sơn       | 4,09           | 2016                 | Chủ đầu tư không có vốn |
| 21  | Khu dân cư An Thuận (mở rộng giai đoạn 3)                         | Long An        | 47,60          | 2017                 | Chủ đầu tư không có vốn |